CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

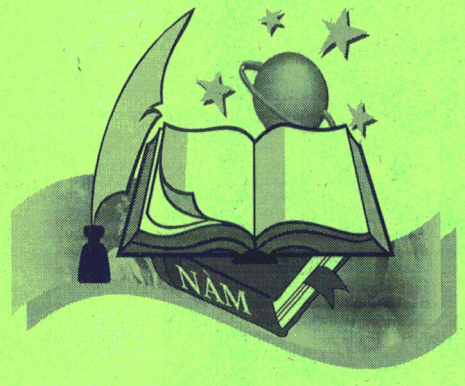

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Ký ngày: 19/1/2022 15:27:45

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 1o Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B02a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**45,661,316,678**	**46,120,710,076**	**193,734,182,336**	**188,790,437,128**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**		**45,661,316,678**	**46,120,710,076**	**193,734,182,336**	**188,790,437,128**
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.03	31,862,257,710	29,550,837,407	114,833,252,817	114,487,921,875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**13,799,058,968**	**16,569,872,669**	**78,900,929,519**	**74,302,515,253**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,816,340,137	209,200,854	2,159,396,556	479,777,389
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	256,708,369	1,959,087,263	3,836,872,018	7,203,193,445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*256,708,369*	*1,959,087,263*	*3,836,872,018*	*7,203,193,445*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	17,781,939,536	13,076,987,685	42,972,251,815	34,279,195,036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7,236,059,504	6,312,233,905	23,463,148,337	22,926,117,290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**(9,659,308,304)**	**(4,569,235,330)**	**10,788,053,905**	**10,373,786,871**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1,499,654,888	127,359,088	1,713,557,447	296,127,450
12. Chi phí khác	32	VI.08	102,100,000	113,318,924	252,294,416	262,520,447
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	**40**		**1,397,554,888**	**14,040,164**	**1,461,263,031**	**33,607,003**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40	**50**		**(8,261,753,416)**	**(4,555,195,166)**	**12,249,316,936**	**10,407,393,874**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		(920,067,551)	(8,547,904)		
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**(7,341,685,865)**	**(4,546,647,262)**	**12,249,316,936**	**10,407,393,874**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

M.S.D.N: 2200... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG T.P SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**66,421,990,979**	**60,294,889,500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***36,672,284,992***	***40,263,424,054***
1. Tiền	111	V.1	8,672,284,992	10,263,424,054
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	28,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***18,655,573,062***	***11,627,406,828***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14,555,773,419	7,854,861,042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,646,061,000	3,506,328,403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	848,005,402	402,538,021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(394,266,759)	(136,320,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		***9,009,882,685***	***7,990,455,511***
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9,009,882,685	7,990,455,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		***2,084,250,240***	***413,603,107***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	2,065,859,331	395,212,198
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b	18,390,909	18,390,909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**134,432,647,613**	**174,225,985,057**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		***121,901,738,529***	***159,343,196,772***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	121,901,738,529	159,343,196,772
- Nguyên giá	222		480,957,753,559	478,218,511,284
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	223		(359,056,015,030)	(318,875,314,512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		***246,357,406***	***129,352,919***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	246,357,406	129,352,919
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		***12,064,000,000***	***12,064,000,000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12,064,000,000	12,064,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		***220,551,678***	***2,689,435,366***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	220,551,678	2,689,435,366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**200,854,638,592**	**234,520,874,557**

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**47,451,950,663**	**93,367,503,564**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***46,668,761,293***	***86,625,013,157***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18,420,072,774	13,742,241,965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	520,798,012	547,273,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,214,399,468	1,651,669,690
4. Phải trả người lao động	314		12,909,576,393	12,127,232,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12,097,775	93,297,862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6,790,886,357	11,657,467,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	5,800,551,840	46,805,450,922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		378,674	378,674
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		***783,189,370***	***6,742,490,407***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	783,189,370	705,689,370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b		6,036,801,037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153,402,687,929**	**141,153,370,993**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	***153,402,687,929***	***141,153,370,993***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418			
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,228,642,071)	(17,477,959,007)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,228,642,071)	(17,477,959,007)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**200,854,638,592**	**234,520,874,557**

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Mẫu số B03a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217,487,128,873	218,467,780,726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(61,120,408,696)	(82,189,603,371)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43,405,415,768)	(30,679,808,347)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,747,142,077)	(7,109,895,583)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		4,975,787,951	4,846,406,556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,392,949,025)	(48,025,257,445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**65,797,001,258**	**55,309,622,536**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24,652,473,452)	(7,375,454,965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hôi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2,159,396,556	479,777,389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(22,493,076,896)**	**(6,895,677,576)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			32,218,646,233
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(46,895,063,424)	(42,580,779,077)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(46,895,063,424)**	**(10,362,132,844)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		***(3,591,139,062)***	***38,051,812,116***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40,263,424,054**	**2,211,611,938**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**36,672,284,992**	**40,263,424,054**

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Mẫu số B09a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Nghành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.
- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.
- 11 xí nghiệp trực thuộc:

+ Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
+ Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
+ Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
+ Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
+ Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
+ Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
+ Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
+ Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
+ Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
+ Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
+ Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1.Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Gía vốn hàng bán

Gía vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
* Chi phí cho vay và đi vay vốn.
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi,

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	2,213,279,000	2,217,253,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,459,005,992	8,046,171,054
Cộng :	***8,672,284,992***	***10,263,424,054***

2. Các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	28,000,000,000	30,000,000,000
Cộng :	***28,000,000,000***	***30,000,000,000***

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	4,635,352,701	2,437,524,445
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	3,518,659,956	2,345,184,842
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	1,093,227,841	282,343,188
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	563,832,118	284,725,117
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	709,337,203	379,361,397
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	583,510,442	274,588,636
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	1,255,972,957	243,134,739
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	236,314,355	298,446,918
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	369,125,596	279,361,456
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	88,378,814	4,468,000
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	284,663,236	231,375,515
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	1,081,247,700	654,048,789
c) Nước uống đóng chai	136,150,500	140,298,000
Cộng :	**14,555,773,419**	**7,854,861,042**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	-	15,822,103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	16,500,000	94,988,000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	-	21,411,050
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	52,500,000	-
- Công ty CP Năng lượng Vancouver	2,893,061,000	2,893,061,000
- Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang		481,046,250
- Cty TNHH XD Công Trình Nước Sạch Thái Nguyên	72,000,000	-
- Trung Tâm Thẩm Định và Kiểm Định Tài Nguyên Nước	450,000,000	-
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	162,000,000	-
Cộng :	**3,646,061,000**	**3,506,328,403**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Phải thu thuế TNCN	539,190,402	161,288,021
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors	308,815,000	136,250,000
- Phải thu ký qũy xây dựng XN CN Phong Nẫm	-	105,000,000
	848,005,402	**402,538,021**

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Nguyên liệu, vật liệu.	579,406,818	-	446,943,440	-
- Nhiên liệu	-	-	22,490,909	-
- Phụ tùng thay thế.	8,223,816,747	-	7,280,250,637	-
- Công cụ , dụng cụ.	201,041,641	-	128,469,333	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	5,617,479	-	112,301,192	-

Cộng :	**9,009,882,685**	**7,990,455,511**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	*Nhà cửa , vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐHH khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá	**2111**	**2112**	**2113**	**2114**	**2118**	
Số dư đầu kỳ	***107,297,049,276***	***73,970,536,268***	***294,570,770,432***	***1,697,931,047***	***682,224,261***	***478,218,511,284***
Tăng trong kỳ						
- Mua trong năm.				250,250,000		***250,250,000***
- Đầu tư XDCB hoàn thành.			2,488,992,275			***2,488,992,275***
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	***107,297,049,276***	***73,970,536,268***	***297,059,762,707***	***1,948,181,047***	***682,224,261***	***480,957,753,559***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	***86,233,271,391***	***40,217,581,762***	***190,235,344,099***	***1,506,892,999***	***682,224,261***	***318,875,314,512***
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	6,852,467,419	8,216,777,813	25,021,582,826	89,872,460		***40,180,700,518***
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	***93,085,738,810***	***48,434,359,575***	***215,256,926,925***	***1,596,765,459***	***682,224,261***	***359,056,015,030***
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**21,063,777,885**	**33,752,954,506**	**104,335,426,333**	**191,038,048**	**0**	**159,343,196,772**
- Tại ngày cuối kỳ	**14,211,310,466**	**25,536,176,693**	**81,802,835,782**	**351,415,588**	**0**	**121,901,738,529**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2021	**Ngày 01/01/2021**
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	***246,357,406***	***7,185,015***
- Giếng khoan G23, Q=60-100m3/h XNCN Phú Lợi	4,545,455	4,545,455
- 05 tuyến ống truyền tải Kế Thành - KS; đường huyện 64 - Thạnh Trị;đường huyện 4	16,000,000	
- Tuyến ống ấp Bưng Túc,xã Kế Thành, H.Kê Sách, T.S?c Trăng	4,000,000	-
- Tuyến ống truyền tải Kế Sách - Kế Thành, huyện Kế Sách	14,393,087	-
- Tuyến ống đường đi Trinh Phú, ấp Chót Dung, xã Kế An, huyện Kế Sách	4,000,000	-
- Tuyến lộ ấp An Phú (khu vực cầu NaTung)	89,085,616	-
- Tuyến ống đường huyện 48 (Cà Lăng A Biển)	54,190,132	-
- MR đường huyện 64 ấp Phú Tân - Phú Lộc & ấp Trung Thành - Tuân Tức	57,503,556	-
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	2,639,560	2,639,560
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	**122,167,904**
- Tuyến ống gang D500 từ NMN KCN An Nghiệp đến đường Huỳnh Phan Hộ	-	59,661,355
- Tuyến ống gang D500 từ NMN Nguyễn Chí Thanh đến đường Huỳnh Phan Hộ	-	62,506,549
Cộng :	***246,357,406***	***129,352,919***

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2021			**Ngày 01/01/2021**		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**12,064,000,000**	-	**12,064,000,000**	**12,064,000,000**	-	**12,064,000,000**
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/12/2021	**Ngày 01/01/2021**
- Lắp đặt miễn phí	-	887,188,369
- Bảo dưỡng	-	1,527,125,159

- Bình 20 lít	205,158,086	244,003,142
- Bình gallon	3,415,817	6,074,253
- Màng lọc RO	11,977,775	25,044,443
Cộng :	***220,551,678***	***2,689,435,366***

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	1,838,693,604	1,838,693,604	2,885,141,573	2,885,141,573
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	-	-	1,689,984,200	1,689,984,200
- Công ty TNHH XD Công trình nước sạch Thái Nguyên	-	-	1,651,641,135	1,651,641,135
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	1,181,371,613	1,181,371,613	846,239,046	846,239,046
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	7,971,553,275	7,971,553,275	-	-
- Nhà cung cấp khác	5,512,061,854	5,512,061,854	4,131,724,493	4,131,724,493
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai Sc	-	-	-	-
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1,916,392,428	1,916,392,428	2,537,511,518	2,537,511,518
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	-	-	-	-
Cộng :	**18,420,072,774**	**18,420,072,774**	**13,742,241,965**	**13,742,241,965**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56,845,000	56,845,000
- Công Ty TNHH Sáng Quang	79,091,520	79,091,520
- Công ty TNHH Xây dựng Sanaco	-	27,804,000
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	330,000,000	330,000,000
- Công Ty Cổ phần ĐT PT Dầu khí Cửu Long	-	35,711,724
- Ban quản lý dự án huyện Mỹ Tú	17,781,398	17,781,398
- Công Ty CP XD Hạ tầng Giao thông Thủy lợi Hà Nội	37,080,094	
Cộng :	***520,798,012***	***547,233,642***

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2021
a) Phải nộp	***1,651,669,690***	***23,418,202,490***	***22,855,472,712***	***2,214,399,468***
- Thuế GTGT	46,565,992	4,266,386,183	4,170,456,111	142,496,064
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	161,288,021	1,030,959,502	651,257,121	540,990,402
- Thuế tài nguyên	754,919,026	9,327,228,314	9,285,877,370	796,269,970
- Phí nước thải sinh hoạt	688,896,651	8,759,143,009	8,713,396,628	734,643,032
- Các khoản phải nộp khác	-	34,485,482	34,485,482	-
	Ngày 01/01/2021	**Số phải thu trong kỳ**	**Số đã thu trong kỳ**	**Ngày 31/12/2021**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	2,065,859,331	-	2,065,859,331
- Thuế TNDN	18,390,909	-	-	18,390,909

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Lãi vay	12,097,775	93,297,862
Cộng :	***12,097,775***	***93,297,862***

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	33,160,497	2,275,649
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	1,590,717,791	5,978,925,325
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	1,794,545,714	3,749,845,714

- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1,868,640,230	1,868,640,230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	429,333,697	57,780,697
- Qũy bảo vệ và phát triển rừng	1,074,488,428	-
Cộng :	***6,790,886,357***	***11,657,467,615***

16. Vay và nợ thuê tài chính:

16a. Vay ngắn hạn

	Ngày 31/12/2021		*Trong kỳ*		*Ngày 01/01/2021*	
	Gía trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Gía trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	***5,800,551,840***	***5,800,551,840***	***6,036,801,037***	***47,041,700,119***	***46,805,450,922***	***46,805,450,922***
NH BIDV - CN Sóc Trăng	-	-	236,249,197	2,406,249,197	2,170,000,000	2,170,000,000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	2,420,244,915	2,420,244,915	2,420,244,915	9,181,450,922	9,181,450,922	9,181,450,922
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	3,380,306,925	3,380,306,925	3,380,306,925	5,454,000,000	5,454,000,000	5,454,000,000
Vay vốn người lao động	-	-		30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	***5,800,551,840***	***5,800,551,840***	***6,036,801,037***	***47,041,700,119***	***46,805,450,922***	***46,805,450,922***

16b. Vay dài hạn

	Ngày 31/12/2021		*Trong kỳ*		*Ngày 01/01/2021*	
	Gía trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Gía trị*	*Số có khả năng trả nợ*
NH BIDV - CN Sóc Trăng	-	-	-	236,249,197	236,249,197	236,249,197
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	-	-	-	2,420,244,915	2,420,244,915	2,420,244,915
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	-	-	-	3,380,306,925	3,380,306,925	3,380,306,925
Cộng	***0***	***0***	***0***	***6,036,801,037***	***6,036,801,037***	***6,036,801,037***

17. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/12/2021	**Ngày 01/01/2021**
- Tiền ký quỹ của khách hàng	783,189,370	705,689,370
	783,189,370	***705,689,370***

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	**Chênh lệch tỷ giá**	**Qũy đầu tư phát triển**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**LNST chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	***158,631,330,000***	***0***	***0***	***0***	***(27,885,352,881)***	***130,745,977,119***
- Tăng vốn năm trước					10,407,393,874	***10,407,393,874***
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	***158,631,330,000***	-	-	-	***(17,477,959,007)***	***141,153,370,993***
- Tăng vốn trong kỳ						***0***
- Lãi trong kỳ					12,249,316,936	***12,249,316,936***
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**158,631,330,000**	**0**	**0**	**0**	**(5,228,642,071)**	**153,402,687,929**

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy IV		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý**	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Doanh thu tiền nước	43,983,080,310	44,505,234,667	186,637,803,395	179,952,082,380
Doanh thu lắp đặt	731,755,928	607,554,853	2,903,405,232	4,804,708,037

Doanh thu nước uống đóng chai	901,473,622	799,826,811	3,459,654,036	3,600,978,614
Doanh thu khác	45,006,818	208,093,745	733,319,673	432,668,097
Cộng :	***45,661,316,678***	***46,120,710,076***	***193,734,182,336***	***188,790,437,128***

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Gía vốn hàng bán

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Gía vốn Nước	30,641,459,327	28,272,978,759	110,583,011,314	109,262,334,417
- Gía vốn Lắp đặt	510,923,299	609,012,554	1,594,725,459	2,579,088,655
- Gía vốn Nước uống đóng chai	709,875,084	668,846,094	2,655,516,044	2,646,498,803
Cộng :	***31,862,257,710***	***29,550,837,407***	***114,833,252,817***	***114,487,921,875***

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Lãi tiền gửi	136,696,692	209,200,854	479,753,111	479,777,389
- Cổ tức 2018, 2019 của Công ty CP Nước Sóc Trăng chi trả	1,679,643,445		1,679,643,445	
	1,816,340,137	***209,200,854***	***2,159,396,556***	***479,777,389***

05. Chi phí tài chính

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Chi phí lãi vay	256,708,369	1,959,087,263	3,836,872,018	7,203,193,445
	256,708,369	***1,959,087,263***	***3,836,872,018***	***7,203,193,445***

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Lương	3,274,196,334	4,302,692,571	6,898,574,181	10,277,163,334
- Bảo dưỡng	313,474,000	595,938,291	2,439,378,159	5,688,483,325
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	618,625,821	(1,737,408,388)	3,070,222,131	2,918,215,271
- Sửa chữa thường xuyên	11,178,145,055	8,669,157,873	25,929,592,158	10,615,984,640
- Chi phí bán hàng khác	2,397,498,326	1,246,607,338	4,634,485,186	4,779,348,466
	17,781,939,536	***13,076,987,685***	***42,972,251,815***	***34,279,195,036***

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Lương	4,645,958,868	3,514,479,718	14,062,741,742	12,395,095,459
- Khấu hao TSCĐ	571,989,288	641,124,448	2,311,556,663	2,689,820,521
- Chi phí quản lý DN khác	2,018,111,348	2,156,629,739	7,088,849,932	7,841,201,310
	7,236,059,504	***6,312,233,905***	***23,463,148,337***	***22,926,117,290***

07. Thu nhập khác

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Tiền nhân công cúp mở nước	23,561,500	36,702,000	130,417,603	142,076,802
- Vật tư thừa sau kiểm kê đã xử lý	18,266,777	60,719,780	18,266,777	60,719,780
- 10% tiền DV thoát nước để lại	1,190,199,162		1,190,199,162	
- 10% Phí BVMT để lại	228,093,971		228,093,971	
- Các khoản thu khác	39,533,478	29,935,786	146,579,934	93,327,250
	1,499,654,888	***127,359,088***	***1,713,557,447***	***296,127,450***

08. Chi phí khác

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**

- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	2,100,000	94,318,924	8,264,564	243,520,447
- Tiền phạt vi phạm hành chính khai thác, sử dụng tài nguyên	100,000,000	-	222,618,802	
- Chi phí khác	-	19,000,000	21,411,050	19,000,000
	102,100,000	***113,318,924***	***252,294,416***	***262,520,447***

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	23,537,830,529	22,099,070,407	72,887,878,287	64,411,998,931
- Chi phí nhân công.	16,660,811,018	11,256,084,364	48,416,143,760	44,460,554,949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	9,733,462,270	10,804,238,182	40,548,010,436	43,407,657,965
- Chi phí dịch vu mua ngoài.	1,644,962,483	604,270,291	2,959,477,815	2,388,742,535
- Chi phí khác bằng tiền.	5,303,190,450	4,176,395,753	16,457,142,671	17,024,279,821
Cộng :	***56,880,256,750***	***48,940,058,997***	***181,268,652,969***	***171,693,234,201***

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG